

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH QUẢNG NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 15/2024/HNGĐ-ST
Ngày 31/12/2024
V/v: không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Dương Thị Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. bà Lê Thị Hồng Chiêm

2. bà Trần Thị Tâm

- Thư ký phiên tòa: bà Vũ Thị Thu Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa: bà Mạc Thị Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Quảng Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 47/2024/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2024 về việc: “không công nhận là vợ chồng”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15b/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/12/2024; giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: anh Nguyễn Văn S; sinh năm: 1967; địa chỉ: khu C, thị trấn C, huyện V, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

+ Bị đơn: chị Châu Thị H; sinh năm: 1969; địa chỉ: khu C, thị trấn C, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 12/11/2024 và trong các lời khai anh Nguyễn Văn S là nguyên đơn trình bày: anh và chị Châu Thị H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1991, tại thôn T, xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh, đến năm 1996, anh S và chị H chuyển về thôn Đ, xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh chung sống, anh S và chị H chung sống với nhau như vợ chồng tại xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh từ năm 1991 đến năm 1999, nhưng chưa có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh.

Đến năm 2000, anh S và chị H chuyển từ xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh đến chung sống tại khu C, thị trấn C, huyện V, tỉnh Quảng Ninh và có đăng ký nơi thường trú tại khu C, thị trấn C, huyện V, tỉnh Quảng Ninh cho đến nay nhưng anh S và chị H chưa có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện V, tỉnh Quảng Ninh.

Đến năm 2020, anh S, chị H xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh, chị thường xúc phạm nhau và cuối năm 2020 anh, chị sống ly thân cho đến nay không còn quan tâm đến nhau.

Nay anh S xác định không còn tình cảm với chị H nữa, nên đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng giữa anh S và chị H.

Về con chung: anh S và chị H có hai con chung là Nguyễn Thị Mai H – sinh năm 1993 và Nguyễn Việt T – sinh năm 1996, hai con đã thành niên, sức khỏe tốt, có công ăn việc làm ổn định nên anh S không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản, vay nợ chung: anh S và chị H không có tài sản chung và không có vay nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn chị Châu Thị H trình bày: chị H và anh S tự nguyện chung sống từ năm 1991 đến năm 1999 tại xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh và đến năm 2000, anh, chị chuyển về chung sống với nhau tại khu C, thị trấn C, huyện V, tỉnh Quảng Ninh và có đăng ký nơi cư trú tại khu C, thị trấn C, huyện V, tỉnh Quảng Ninh. Từ năm 1991 anh S và chị H chung sống với nhau cho đến nay chưa có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2020, anh S, chị H xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh, chị thường xúc phạm nhau và cuối năm 2020 anh, chị sống ly thân cho đến nay không còn quan tâm đến nhau. Nay anh S yêu cầu giải quyết không công nhận anh S và chị H là vợ, chồng, quan điểm của chị H đồng ý với yêu cầu của anh S.

Như anh S trình bày về con chung là đúng, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung. Chị H và anh S không có tài sản chung và vay nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và vay nợ chung.

Tại Công văn số 611/UBND ngày 29/11/2024 của UBND thị trấn C, huyện V, tỉnh Quảng Ninh, có nội dung: Sau khi kiểm tra hồ sơ kết hôn lưu trữ tại UBND thị trấn C, huyện V, nhận thấy từ năm 2020 cho đến nay anh Nguyễn Văn S – sinh năm 1967 và chị Châu Thị H sinh năm 1969, đều có đăng ký nơi thường trú tại khu C, thị trấn C, huyện V, tỉnh Quảng Ninh, không có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn C, huyện V, tỉnh Quảng Ninh.

Tại Công văn số 291/UBND ngày 04/12/2024 của UBND xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh, có nội dung: Sau khi xem xét, tra cứu hồ sơ đăng ký kết hôn của công dân lưu trữ UBND xã Q, huyện V, xác nhận anh Nguyễn Văn S – sinh năm 1967 và chị Châu Thị H sinh năm 1969, đều có đăng ký nơi thường trú tại khu C, thị trấn C, huyện V, tỉnh Quảng Ninh, chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định đúng quan hệ tranh chấp và áp dụng các quy định của pháp luật giải quyết vụ án chính xác; các đương sự trong vụ án thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn khởi kiện của anh Nguyễn Văn S và các tài liệu nộp kèm theo đơn khởi kiện là hợp lệ, đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng

dân sự về hình thức nội dung đơn khởi kiện. Chị H là bị đơn có hộ khẩu thường trú tại khu C, thị trấn C, huyện V, tỉnh Quảng Ninh. Do đó Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Quảng Ninh thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Anh Nguyễn Văn S và chị Châu Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện V đưa vụ án ra xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung: anh S và chị H đều trình bày, anh, chị về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 đến năm 1999 tại xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh nhưng anh S và chị H không thực hiện đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh. Đến năm 2000 anh S và chị H chuyển về chung sống và đăng ký cư trú tại khu C, thị trấn C, huyện V, tỉnh Quảng Ninh cho đến nay nhưng anh, chị không có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn C, huyện V.

Lời trình bày của anh S và chị H phù hợp với Công văn số 611/UBND ngày 29/11/2024 của UBND thị trấn C, huyện V, tỉnh Quảng Ninh và Công văn số 291/UBND ngày 04/12/2024 của UBND xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh, đều có nội dung: anh S và chị H trong thời gian chung sống với nhau như vợ, chồng tại xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh và tại thị trấn C, huyện V, tỉnh Quảng Ninh đều chưa có đăng ký kết hôn.

Anh S và chị H đều khai đến năm 2020, anh, chị xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh, chị thường xuyên xúc phạm nhau và cuối năm 2020 anh, chị sống ly thân cho đến nay không còn quan tâm đến nhau. Lời khai của anh S, chị H còn phù hợp với lời khai của bà Châu Thị D (chị gái ruột của chị H): từ năm 2020 chị H sống ly thân anh S đến ở nhà bà D và buôn bán hoa quả). Nay anh S làm đơn yêu cầu giải quyết không công nhận anh S và chị H là vợ, chồng, quan điểm của chị H đồng ý với yêu cầu của anh S.

Từ những phân tích trên nhận thấy mâu thuẫn giữa anh S và chị H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài anh S và chị H đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay không còn quan hệ tình cảm - kinh tế và từ năm 1991 cho đến nay, anh S, chị H có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của anh S theo quy định tại Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: anh S và chị H có hai con chung là Nguyễn Thị Mai H – sinh năm 1993 và Nguyễn Việt T – sinh năm 1996, hai con đã thành niên, sức khỏe tốt, có công ăn việc làm ổn định, anh S không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản và vay nợ chung: anh S và chị H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: anh S phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: anh S, chị H có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về xử lý án phí, lệ phí, tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: không công nhận anh Nguyễn Văn S và chị Châu Thị H là vợ chồng.

Về án phí: anh Nguyễn Văn S phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004169 ngày 13/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Quảng Ninh, anh Nguyễn Văn S đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt nguyên đơn và bị đơn, có quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện V
- CCTHADS huyện V;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu văn phòng

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(đã ký)**

Dương Thị Nga